

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024

Hà Nội, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH | 6 - 17 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được soát xét tại ngày 30/06/2024 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Vũ Thị Hương | Chủ tịch |
| Bà Trần Kim Khánh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên |
| Ông Lê Việt Hà | Thành viên |
| Ông Khương Đức Tiệp | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nhâm Hà Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Hải Chung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Hiền | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Chu Thị Hường | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Dụ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2024 |
| Bà Phạm Thị Bích Ngọc | Thành viên | |
| Bà Vũ Ngọc Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nhâm Hà Hải - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 800/2024/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 17, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét trên cơ sở áp dụng Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, trên các khía cạnh trọng yếu được lập và trình bày không phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này không đi kèm với Báo cáo tài chính và chỉ được Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng cho mục đích báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do đó, Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đã lập một Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành Báo cáo soát xét với kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 12/8/2024.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số

3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày: 30/06/2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Tạ Thị Hồng Hà
Kiểm soát nội bộ



Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2024

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|-----------|--|--------------------|----------------------|--------------------------|
| | | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| A | Vốn chủ sở hữu | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 1.011.500.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 17.641.665.798 | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 13.199.809.009 | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 13.199.809.009 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 340.531.509.131 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 23.386.450.041 | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | | | - |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | - |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính | | | |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | | | |
| 1A | Tổng | | | 1.419.459.242.988 |
| B | Tài sản ngắn hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

| STT | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|---------------------------------|---|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 2.807.208.667 | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 2.024.884.786 | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| 15 | Trả trước cho người bán | | 493.968.500 | |
| II Tài sản ngắn hạn khác | | | | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | | |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 43.498.000 | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 3.641.574.882 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | | - |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 19.549.264 | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | 3.940.000.000 | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn | | | |
| 1B | Tổng | | | 12.970.684.099 |

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

| STT | Nội dung | Vốn khả dụng | | |
|------------|--|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | | Vốn khả dụng (VND) | Khoản giảm trừ (VND) | Khoản tăng thêm (VND) |
| | | (1) | (2) | (3) |
| C | Tài sản dài hạn | | | |
| I | Tài sản tài chính dài hạn | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 2,1 | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | - |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | | |
| 2,2 | Đầu tư vào công ty con | | | |
| 2,3 | Đầu tư dài hạn khác | | | |
| II | Tài sản cố định | | 76.579.419.493 | |
| III | Bất động sản đầu tư | | | - |
| IV | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | - |
| V | Tài sản dài hạn khác | | | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 1.036.258.200 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | | - |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 723.930.754 | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 20.000.000.000 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | | |
| | Các chi tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, | | | |
| 1C | Tổng | | | 98.339.608.447 |
| D | Các khoản ký quỹ, đảm bảo | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1,1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | | | |
| 1,2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ | | | |
| 1,3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng | | | |
| 2 | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải | | | |
| 1D | Tổng | | | |
| | VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D | | | 1.308.148.950.442 |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A | | RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | Giá trị rủi ro | |
|---|--|---------------------|----------------------|-----------------|----------------|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | (3) = (1) x (2) | |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ | | | | | |
| 1 | Tiền mặt (VND) | 0% | 243.234.097.704 | | |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | | |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | 367.692.516.678 | | |
| II Trái phiếu chính phủ | | | | | |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | | |
| 5 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định | | | | |
| 5,1 | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương | 3% | - | | |
| III Trái phiếu các tổ chức tín dụng | | | | | 15.380.210.951 |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3% | - | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | | | |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | 102.534.739.672 | | 15.380.210.951 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2) |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------------------|
| | | | |
| IV. Trái phiếu doanh nghiệp | | | 214.069.593.535 |
| Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết | | | 2.079.762.012 |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 8% | 25.997.025.147 | 2.079.762.012 |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết | | | 211.989.831.524 |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | 35.776.110.384 | 7.155.222.077 |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | 479.976.234.467 | 119.994.058.617 |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | 282.801.836.100 | 84.840.550.830 |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 40% | - | - |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2) |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------------------|
| | | | |
| IV Cổ phiếu | | | 14.360.836.670 |
| 9 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10% | - | - |
| 10 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 15% | 15.049.515.000 | 2.257.427.250 |
| 11 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 50.048.034.600 | 10.009.606.920 |
| 12 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| 13 Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác | 50% | 4.187.605.000 | 2.093.802.500 |
| V Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán | | | |
| 14 Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |
| 15 Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - | - |
| VI Chứng khoán bị hạn chế giao dịch | | | 11.226.523 |
| 16 Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định | 30% | - | - |
| 17 Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo | 20% | - | - |
| 18 Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát | 25% | - | - |
| 19 Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 40% | - | - |
| 20 Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch | 80% | 14.033.154 | 11.226.523 |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

| Các hạng mục đầu tư | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2) |
|---|---------------------|----------------------|-----------------------------------|
| | | | |
| VII Chứng khoán phái sinh | | | |
| 21 Hợp đồng tương lai chi số cổ phiếu | 8% | | |
| 22 Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | | |
| VIII Chứng khoán khác | | | |
| 23 Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chi số đạt chuẩn | 25% | - | - |
| 24 Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chi số đạt chuẩn | 100% | | |
| 25 Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | | |
| 26 Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội | 10% | | |
| 27 Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100% | 1.014.687.500 | 1.014.687.500 |
| 28 Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác | 80% | 41.842.300.000 | 33.473.840.000 |
| 29 Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | |
| 30 Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi) | | | |
| 31 Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | |
| IX Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) | | | |
| Mã chứng khoán | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương | 30% | 762.778.070.567 | 61.450.382.834 |
| A TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX) | | | 339.760.778.013 |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN

| STT | Nội dung | Giá trị rủi ro VND |
|-----|---|-----------------------|
| 1 | Rủi ro trước thời hạn thanh toán | 24.127.494.304 |
| 2 | Rủi ro quá thời hạn thanh toán | 19.894.175.442 |
| 3 | Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng và giao dịch khác | 5.273.600 |
| 4 | Rủi ro tăng thêm | - |
| 5 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 44.026.943.346 |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

| B | RỦI RO THANH TOÁN | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | Tổng giá trị rủi ro | |
|----|-------------------|---|----------------|------|------|------|----------------|------------------------|----------------|
| | | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | | (6) |
| | | Hệ số rủi ro | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0% | 8,0% | |
| I | | Rủi ro trước thời hạn thanh toán | | | | | | | 24.127.494.304 |
| 1 | | Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro khác | - | - | - | - | 22.061.551.001 | 2.065.943.304 | 24.127.494.304 |
| 2 | | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| II | | Rủi ro quá thời hạn thanh toán | | | | | | | 19.894.175.442 |
| | | Thời gian quá hạn | | | | | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| 1 | | Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 16% | - | - |
| 2 | | Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 32% | 861.815 | 275.781 |
| 3 | | Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | | | | | 48% | - | - |
| 4 | | Từ 60 ngày trở đi | | | | | 100% | 19.893.899.661 | 19.893.899.661 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, Số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2024

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)**B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)**

Chi tiết:

| | Loại hình giao dịch | Giá trị rủi ro | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|------------|---|----------------|------|------|------|------|------|------------------------|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| | Hệ số rủi ro | 0% | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0% | 8,0% | |
| III | Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng và giao dịch khác | | | | | | | 5.273.600 |
| | | Hệ số rủi ro | | | | | | Giá trị rủi ro |
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | | | | | | |
| 2 | Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 100% | | | | | | |
| 3 | Khoản tạm ứng chiếm dưới 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | 8% | | | | | | 5.273.600 |
| IV | Rủi ro tăng thêm (nếu có) | | | | | | | - |
| | Chi tiết từng khoản vay, tới từng đối tác | Mức tăng thêm | | | | | | Quy mô rủi ro |
| B | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) | | | | | | | 44.026.943.346 |

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

| RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) | | Giá trị rủi ro VND |
|---|--|-----------------------|
| I | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 225.727.100.711 |
| II | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí | 54.420.359.923 |
| | 1. Chi phí khấu hao | 5.055.152.762 |
| | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 708.795.600 |
| | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | - |
| | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 845.000.000 |
| | 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | - |
| | 6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 4.743.458.415 |
| | 7. Chi phí lãi vay | 43.067.953.146 |
| III | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II) | 171.306.740.788 |
| IV | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III) | 42.826.685.197 |
| V | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 50.000.000.000 |
| C | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V}) | 50.000.000.000 |
| D | TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C) | 433.787.721.360 |

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND |
|-----|--------------------------------|--|
| 1. | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 339.760.778.013 |
| 2. | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 44.026.943.346 |
| 3. | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 50.000.000.000 |
| 4. | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) | 433.787.721.360 |
| 5. | Vốn khả dụng | 1.308.148.950.442 |
| 6. | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) | 301,56% |

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Tạ Thị Hồng Hà
Kiểm soát nội bộ

Nhãm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

